

**BÀN THÊM VỀ MỘT SỐ CUỘC CẢI CÁCH Ở CHÂU Á THỜI CẬN ĐẠI**• Hiền Duy Quảng<sup>(\*)</sup>**Tóm tắt**

*Cuối thế kỷ XIX, phần lớn các nước châu Á đều đứng trước một lựa chọn sống còn: cải cách mở cửa để hoà nhập với thế giới hoặc là đóng cửa duy trì trật tự cũ trước áp lực của phương Tây. Trong tình thế đó, một số nước châu Á đã tiến hành một số cuộc cải cách như là những biện pháp nhất thời để vượt qua các khó khăn nội tại trước mắt và đối phó với làn sóng xâm lược đến từ phương Tây. Các cuộc cải cách này không chỉ là cứu cánh đối với nền thống trị của các vương triều sở tại mà còn là một bước ngoặt cho lịch sử của các nước này. Tiêu biểu nhất là ba cuộc cải cách ở Nhật Bản (1868 - 1912), Thái Lan (1868 - 1910), Trung Quốc (1898) ở châu Á - Thái Bình Dương.*

*Từ khoá: Cải cách, mở cửa, Minh Trị, Chulalongkorn.*

**1. Đặt vấn đề**

Nếu như lịch sử thế giới cận đại thường được cho là bắt đầu với cuộc cách mạng Hà Lan năm 1566 và kết thúc cùng với sự thành công của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 ở châu Âu, thì lịch sử cận đại châu Á bắt đầu cùng với sự thâm nhập của các nước thực dân Âu - Mỹ sau khi hoàn thành các cuộc cách mạng tư sản và cách mạng công nghiệp và kết thúc cùng với sự thành công của quá trình đấu tranh giành độc lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

Nhìn một cách tổng thể, lịch sử thế giới cận đại là lịch sử của các nước phương Tây khi họ chủ động tiến hành gần như tất cả những gì họ muốn: từ các cuộc cách mạng tư sản cho đến quá trình mở rộng và bành trướng thuộc địa ra bên ngoài lãnh thổ của họ. Lịch sử thế giới cận đại, về cơ bản, bắt đầu sớm hơn và cũng kết thúc sớm hơn ở phương Tây.

Ở một chừng mực nào đó, có thể nói rằng lịch sử cận đại châu Á, châu Phi, và khu vực Mỹ Latinh cũng bắt đầu cùng với sự hiện diện của người phương Tây và kết thúc cùng với sự rút lui của họ. Hay nói cách khác, lịch sử cận đại châu Á chịu một ảnh hưởng không nhỏ và có thể nói là mang tính quyết định của phương Tây lúc bắt đầu, nhưng quyền tự quyết lại nằm trong tay những người châu Á lúc kết thúc.

Sự kết thúc của lịch sử cận đại châu Á cũng như châu Phi và khu vực Mỹ Latinh rõ ràng đã mang lại một bước ngoặt lớn cho lịch sử nhân loại, nhưng trước khi giành được độc lập thành công, các nước châu Á về cơ bản đã nằm dưới quỹ đạo

không chế và kiểm soát của các nước phương Tây. Các cuộc cải cách được thực hiện thời cận đại là những biện pháp đối phó của các nước châu Á với các căng thẳng đến từ bên trong cũng như các áp lực mở cửa bên ngoài đến từ các nước phương Tây. Hay nói cách khác, các nước châu Á sử dụng các biện pháp cải cách và đổi mới để vượt qua khó khăn nội tại trước mắt và đối phó với làn sóng xâm lược đến từ các nước phương Tây.

Thành công của các cuộc cải cách không chỉ khẳng định sự thắng thế của xu hướng đổi mới cải cách của các nước tiến hành mà còn bảo đảm cho họ bảo vệ được nền độc lập của mình trong một số hoàn cảnh nhất định. Đó là trường hợp của Thái Lan dưới thời trị vì của Chulalongkorn (1868 - 1910) và Nhật Bản dưới thời Minh Trị (1868 - 1912).

Trên phương diện này, các cuộc cải cách không chỉ là cứu cánh đối với nền thống trị của các vương triều sở tại mà còn là một bước ngoặt cho lịch sử của các nước này. Ngược lại, thất bại trong nỗ lực cải cách không chỉ chứng minh cho sự yếu ớt của các lực lượng cải cách và sự thắng thế của các lực lượng thù địch ở các nước không có hoặc có các cuộc cải cách chết yểu.

Kết quả là các nước thành công trong cuộc cải cách đều trở thành những nước độc lập và hùng mạnh. Những nước không có cải cách hoặc cải cách không thành công đều trở thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân phương Tây, rất tiếc, các quốc gia thuộc trường hợp này chiếm đa số trong các nước châu Á thời cận đại.

Không gian cải cách của các nước châu Á chủ yếu giới hạn dọc theo bờ biển Thái Bình Dương với các đại diện tiêu biểu là cuộc Minh Trị Duy

<sup>(\*)</sup> Nghiên cứu sinh, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Tân của Nhật Bản (1868 - 1912), cuộc cải cách của Chulalongkorn ở Thái Lan 1868 - 1910, và Mậu Tuất Duy Tân ở Trung Quốc năm 1898. Đó là những cuộc cải cách do chính những người cầm quyền bản địa tiến hành trên hầu như tất cả các lĩnh vực trước áp lực xâm lược của phương Tây.

Khi đó cũng có một số cuộc cải cách nữa, nhưng hoặc là chỉ diễn ra trên một số lĩnh vực cụ thể đơn lẻ hoặc do các nhà cai trị thuộc địa tiến hành hoặc chỉ dừng lại ở mức độ của các bản tấu trình và kiến nghị chứ chưa đi đến những hành động và kết quả cụ thể. Chính vì thế, đó không thể được xem là các cuộc cải cách theo cái nghĩa chung nhất của khái niệm này.

Bài viết này giới hạn trình bày ba cuộc cải cách chính của Minh Trị ở Nhật Bản (1868-1912), Chulalongkorn ở Thái Lan (1868-1910) và Mậu Tuất ở Trung Quốc (1898) nằm ở châu Á - Thái Bình Dương, do các lực lượng tiên tiến giai cấp phong kiến thống trị đề xướng và tiến hành nhằm giải quyết các căng thẳng ngày càng gia tăng bên trong và đối phó với nguy cơ xâm lược ngày càng rõ ràng của chủ nghĩa thực dân phương Tây từ bên ngoài. Tất cả các cuộc cải cách này đều diễn ra ở nửa cuối thế kỷ XIX và các thập kỷ đầu thế kỷ XX.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Các điểm so sánh

Cuối thế kỷ XIX, tất cả các nước châu Á đều phải đối mặt với các vấn đề căng thẳng bên trong do sự khủng hoảng của các triều đại phong kiến và nguy cơ xâm lược từ bên ngoài của các nước phương Tây. Năm 1854, Mỹ buộc Nhật phải ký kết các hiệp ước bất bình đẳng. Điều ước Tân Sửu của nhà Thanh về cơ bản biến Trung Quốc trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Trong lúc đó, Xiêm cũng phải chấp nhận các hiệp ước bất bình đẳng đối với Anh và Pháp.

Tất cả các cuộc cải cách đều được tiến hành từ trên xuống, do giới lãnh đạo trong giai cấp phong kiến chủ trương và tiến hành, tiêu biểu nhất là Thiên Hoàng Minh Trị của Nhật Bản, Quang Tự, Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi của Trung Quốc, và Chulalongkorn của Thái Lan. Tuy nhiên, cần lưu ý một điểm then chốt là trong lúc Chulalongkorn và Minh Trị là những người nắm thực quyền và chủ trì việc thực hiện các cải cách thì Quang Tự chỉ là

hư danh trong phần lớn các trường hợp. Mặc dù ông chủ trương và ủng hộ cải cách để vừa cứu ông vừa cứu vương triều nhà Thanh, nhưng rõ ràng quyền lực thực tế không còn trong tay ông mà là dưới quyền kiểm soát của Thái hậu Từ Hy. Cuộc cải cách Mậu Tuất của Trung Quốc, chính vì thế, chủ yếu do hai nhân vật trí thức Khang - Lương chủ trương, đề xướng, và tiến hành. Tuy nhiên, phe thủ cựu vẫn còn quá mạnh mẽ mà biểu hiện cụ thể của nó là việc Thái hậu Từ Hy nắm gọn mọi quyền hành thực tế và đặc biệt là thù ghét các ý tưởng cải cách.

Các cuộc cải cách này tiến hành trong một thời gian dài và diễn ra hầu như trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị cho đến kinh tế, văn hóa, xã hội. Minh Trị Duy Tân kéo dài từ năm 1868 đến năm 1912, trong lúc cải cách của Chulalongkorn cũng kéo dài trong suốt triều đại của ông từ năm 1868 đến năm 1910. Như vậy, hai cuộc cải cách này bắt đầu cùng một lúc và kết thúc gần như cùng một lúc và đều do hai nhà cải cách có xu hướng Tây học đề xướng và tiến hành. Trong khi đó, cuộc cải cách Mậu Tuất của Trung Quốc lại do các lực lượng cấp tiến trong giai cấp phong kiến tiến hành, nhưng lại không có thực quyền và khả năng thực tế để triển khai các dự định đã được đề ra.

Cuộc cải cách của Minh Trị dựa hẳn vào sự ủng hộ của giai cấp tư sản công thương nghiệp đang lên. Chính vì vậy, nó có một cơ sở xã hội vững chắc và nhận được sự hậu thuẫn của các lực lượng chính trị và kinh tế mạnh nhất của Nhật Bản. Như vậy, lực lượng cải cách không những chiếm đa số mà còn mạnh nhất ở Nhật Bản lúc bấy giờ và đó là nguyên nhân quan trọng nhất cho sự thành công vượt trội của cuộc cải cách của Minh Trị ở Nhật Bản cuối thế kỷ XIX trong so sánh với các cuộc cải cách khác diễn ra cùng thời ở châu Á và thậm chí trước hay sau đó.

Cuộc cải cách của Chulalongkorn ở Thái Lan mặc dù không có sự hậu thuẫn vững chắc của một giai cấp tư sản công thương nghiệp hùng mạnh như ở Nhật Bản, nhưng cũng không có một lực lượng thủ cựu nào đủ mạnh ở Thái Lan lúc bấy giờ để có thể trở thành đối trọng, đối thủ ngăn trở, và thách thức công cuộc đổi mới và cải cách của Chulalongkorn. Như vậy, mặc dù Thái Lan không có một giai cấp tư sản công thương nghiệp chống

lưng để tiến hành cuộc cải cách, nhưng những gì mà Rama V<sup>(1)</sup> tiến hành thì hoàn toàn phù hợp với xu thế và trong thực tế là tạo điều kiện cho sự ra đời và phát triển của giới tư sản công thương nghiệp.

Lực lượng cải cách của Trung Quốc không chỉ yếu về tiềm lực, phân tán về tổ chức, mà còn thiếu hẳn những đường hướng chiến lược đúng đắn và thái độ kiên quyết trong hành động thực tiễn. Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi dù có tiến bộ đến mấy cũng chỉ là những tiếng nói đại diện cho giai cấp phong kiến cầm quyền đang trên đường suy vong, họ chỉ có thể đề nghị các cải cách trong phạm vi cho phép như những tiếng nói vô vọng. Ở Trung Quốc, lúc này thiếu hẳn một giai cấp tư sản công thương nghiệp đủ lớn để hậu thuẫn cho cuộc cải cách đang được tiến hành. Chính vì thế, các lực lượng cải cách không có chỗ dựa vững chắc về mặt xã hội và trong thực tế họ chỉ chú trọng tập hợp lực lượng trong giới trí thức cấp tiến mà không có các liên hệ gần gũi và mật thiết với quần chúng nhân dân để làm bệ đỡ cho các phong trào chính trị của mình.

Liên tục trong vòng 103 ngày từ 11/6 đến 21/9/1898, Quang Tự đã có những nỗ lực rất đáng trân trọng để cải cách các thể chế nhà nước với hy vọng chuyển đổi đế quốc cổ đại của ông trở thành một đất nước hiện đại có khả năng duy trì ít nhất sự tồn vong của mình trước cơn bão táp xâm lược của phương Tây trong điều kiện của thế giới hiện tại [2, tr. 4-5]. Tuy nhiên, các động lực của phong trào cải cách này đã lụi tàn dần và dừng lại hẳn ngay trong năm 1898 ở các địa phương. Các lực lượng thủ cựu ngày càng chiếm ưu thế trong các cơ quan công quyền của nhà nước. Trong khi đó, các nhân vật cải cách chủ yếu của cuộc duy tân Mậu Tuất lại không nắm giữ bất cứ một chức vụ trọng yếu nào trong tay. Điều này tạo cho họ nhiều tự do hơn trong việc tuyên truyền các lý tưởng cải cách của mình và tổ chức các cuộc vận động ủng hộ cho phong trào cải cách. Sau thất bại của cuộc cải cách này, nhiều nhân vật có tư tưởng đổi mới cũng từ bỏ sự nghiệp chính trị để chuyển sang các hoạt động kinh doanh kiếm sống.

Khang Hữu Vi<sup>(2)</sup> và Lương Khải Siêu<sup>(3)</sup> lãnh đạo cuộc cải cách một trăm ngày năm 1898 để hiện đại hoá Trung Quốc thông qua các thay đổi

trên lĩnh vực kinh tế, quân sự, giáo dục và chính trị. Khổng giáo được nhận thức lại dưới một ánh sáng tiến bộ hơn vẫn là một nền tảng tư tưởng chính đảng sau phong trào cải cách ở Trung Quốc. Khang hy vọng sẽ đưa Khổng giáo trở thành quốc giáo của Trung Hoa vì ông ta nhìn thấy rằng việc phục hưng Khổng giáo dưới một thể thức mới sẽ là một lực lượng hiện hoá có hiệu quả có các thay đổi có tính chất yếu trong thời gian tới. Sự phục hưng của Khổng giáo có thể sẽ là một nguồn lực sáng tạo của quốc gia vì nó có thể loại trừ dần các trật tự truyền thống cố hữu ở Trung Hoa cùng với các phong tục cổ hủ của chúng, đẩy lùi các hình thức tôn giáo ngoại lai, và thiết lập một nền tảng vững chắc cho các phong trào cải cách và quá trình hiện đại hoá đất nước. Khang chủ trương thiết lập một chế độ quân chủ lập hiến và từ bỏ hệ thống thi cử Nho học truyền thống cũng như các thay đổi khác trên lĩnh vực kinh tế. Điều này tất nhiên gặp phải sự phản đối không thể quyết liệt hơn từ các lực lượng thủ cựu và Khang buộc phải tìm chốn nương thân bằng con đường tị nạn.

## 2.2. Kết quả các cuộc cải cách

Người Nhật gặt hái được những thành công vang dội mang tầm thế giới với cuộc cải cách của mình và đưa Nhật bản trở thành một trong những cường quốc châu Á hùng mạnh nhất có thể sánh ngang với các nước Âu - Mỹ hàng đầu thế giới trên rất nhiều phương diện. Trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là sau cuộc Chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 1895), chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng ở Nhật Bản. Công nghiệp nặng, đường sắt, ngoại thương, hàng hải có những chuyển biến quan trọng. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá kéo theo sự tập trung trong công nghiệp, thương nghiệp và ngân hàng. Nhiều công ty độc quyền xuất hiện như Mít-xư, Mít-su-bi-si... Các công ty này làm chủ nhiều ngân hàng, hầm mỏ, xí nghiệp, đường sắt, tàu biển... và có khả năng chi phối, lũng đoạn cả kinh tế lẫn chính trị Nhật Bản. Sau 44 năm thay đổi như vũ bão (1868-1912), Nhật Bản từ một nước phong kiến nông nghiệp bị cô lập và yếu đuối về quân sự trở thành một cường quốc quân sự, kinh tế thế giới, theo thể chế lập hiến, và đã được công nghiệp hoá. Điều đó là nhờ Nhật Bản đã tiếp thu rất nhiều yếu tố của văn hoá phương Tây.

Năm 1871, Thiên hoàng Minh Trị thiết lập Bộ Giáo dục để cung cấp các dịch vụ giáo dục cho toàn bộ dân chúng không phân biệt tầng lớp xã hội hay giới tính dựa trên các mô hình giáo dục của Đức và Pháp. Các trường trung học và đại học được thiết lập trong cả nước và đến năm 1910, 98% trẻ em Nhật Bản đã được hưởng một chế độ giáo dục công lập bắt buộc miễn phí. Trong giáo dục, người Nhật đề cao tầm quan trọng của lý tưởng sống, tuân thủ pháp luật, và sự trung thành với hoàng đế. Công nghiệp hoá trở thành một mục tiêu quan trọng của thời kỳ Minh Trị. Một đất nước giàu mạnh và một quân đội hùng mạnh là khẩu hiệu phổ biến nhất thời kỳ này. Nhà nước cũng ưu tiên phát triển công nghiệp, mời các chuyên gia nước ngoài về làm việc, gửi các học sinh ưu tú đi đào tạo ở nước ngoài. Nhờ đó sau cải cách, một tầng lớp chủ công nghiệp mới được hình thành được gọi là 'zaibatsu'.

Thái Lan tuy không giành được những chiến tích kỳ ảo và tầm vóc như đất nước mặt trời mọc nhưng cũng xứng đáng là một tấm gương cho các nước trong khu vực Đông Nam Á phải thán phục. Thái Lan không chỉ là nước duy nhất ở khu vực giữ được nền độc lập của riêng mình trước làn sóng xâm lược như vũ bão của thực dân phương Tây, mà còn là tấm gương điển hình cho chính sách ngoại giao cuốn theo chiều gió để bảo vệ lợi ích dân tộc.

Một trong những thành tựu quan trọng nhất trong lĩnh vực chính trị là bãi bỏ các thủ tục lễ nghi không cần thiết trong các phiên họp của triều đình. Cùng lúc đó, các quan hệ xã hội cổ đại cũng dần dần được thay thế bởi các cơ chế xã hội hiện đại hơn. Tiêu biểu nhất trong số này chính là xoá bỏ chế độ nô lệ. Mặc dù lúc đầu gặp phải một số trở lực từ phía các thế lực chống đối, nhưng cuối cùng cũng thành công và mang lại một bộ mặt mới cho nông nghiệp Thái Lan trong thời gian sau đó. Tuy nhiên, thành tựu nổi bật nhất giai đoạn này đến từ khả năng lôi kéo và làm chủ các vùng biên cương xa xôi của chính quyền trung ương. Điều này không chỉ tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia mà còn góp phần xây dựng một cộng đồng dân tộc thống nhất trong đa dạng.

Cuộc cải cách của Xiêm diễn ra gần như cùng lúc với Nhật Bản, nhưng ở một quy mô và mức độ vừa phải hơn. Cả hai đều xuất phát từ nền tảng văn

hoá Á châu và tiến hành cải cách vì các áp lực đến từ cả bên ngoài lẫn bên trong trên cơ sở tiếp thu các thành tựu văn minh phương Tây để giải quyết các vấn đề nội bộ của đất nước. Tuy nhiên, trong khi Nhật Bản đã vươn mình bứt phá ngoạn mục để trở thành cường quốc thế giới, thành tựu đáng kể nhất của Xiêm là bảo vệ được nền độc lập non yếu của dân tộc trước các thách thức đến từ bên ngoài nhờ các chính sách ngoại giao cuốn theo chiều gió khôn khéo. Trong thực tế, quá trình hiện đại hoá kiểu Xiêm cuối thế kỷ XIX không tạo ra các đứt gãy đột ngột trong cấu trúc xã hội, nhưng lại tạo điều kiện cho các yếu tố phương Tây hiện đại ngày càng có cơ hội xâm nhập và mở rộng.

Trong lúc đó, cuộc cải cách của Quang Tự ở Trung Quốc được xem là chết yểu và là dấu hiệu cho thấy con đường tiến lên hiện đại còn nhiều chông gai và gian nan. Ngày 21/9/1898, khi phong trào Duy Tân diễn ra được hơn 100 ngày, Thái hậu Từ Hy đã thực hiện cuộc chính biến cung đình, bắt giam người chủ trì cải cách là vua Quang Tự, tịch thu ấn tín, tống giam và triệt hạ những người có xu hướng cải cách duy tân. Trong hoàn cảnh đó, Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi cũng phải tìm chốn nương thân bên ngoài biên giới Trung Quốc.

Phong trào cải cách của Trung Quốc năm 1898 không có gì thật sự tiến bộ, hình thức cải cách từ Khang Hữu Vi đến Quang Tự không thể so sánh được với các nội dung cải cách đã được tiến hành ở Nhật Bản trước đó ba thập kỷ. Phong trào cải cách năm 1898 ở Trung Quốc là một nỗ lực cải biến Trung Quốc theo mô hình mà Nhật Bản đã thành công với khởi đầu trước đó 30 năm. Tuy nhiên, các nhà cải cách của Trung Quốc đã không chú ý đúng mức đến các khác biệt về điều kiện kinh tế và xã hội giữa hai nước và thực tế rằng những gì mà người Nhật đã tìm thấy một cách tương đối dễ dàng lại trở thành rất khó đối với Trung Quốc. Trong chương trình cải cách của Khang Hữu Vi, triều đình Mãn Thanh vẫn còn một chỗ đứng xứng đáng, nhưng kết quả của cuộc cải cách đã chỉ ra rằng Trung Quốc sẽ không thể thành công với sự tham gia của triều đình Mãn Thanh, mà thể chế cộng hoà mới là lựa chọn đúng đắn của các nhà cải cách.

Tóm lại, cả ba nước vừa nêu đều muốn sử

dụng công cuộc hiện đại hoá đất nước như một phương tiện để bảo vệ chính họ khỏi trở thành thuộc địa của các nước phương Tây. Các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã có những nỗ lực nghiêm túc trong việc thiết lập một hệ thống giáo dục chính thức bằng cách chú trọng vào nền giáo dục cơ bản cho số đông và sau đó phát triển các hình thức giáo dục nghề nghiệp và học thuật cao hơn vì họ cho rằng lực lượng lao động có kỹ năng và chuyên nghiệp là một nhân tố không thể thiếu được đối với quá trình công nghiệp hoá và phát triển của tất cả các nước trong đó có Nhật Bản. Ngược lại, các nhà lãnh đạo của Thái Lan và Trung Quốc, phải đối mặt với nhiều vấn đề gay gắt của quyền lực chính trị tập trung vì các lý do an ninh hơn là phát triển một hệ thống giáo dục quốc dân tiên tiến. Kết quả là nền kinh tế Nhật Bản bước vào giai đoạn thăng hoa trong khi Thái Lan và Trung Quốc có những nỗ lực không thể chối cãi để cải biến từ các hình thức kinh tế tự cung tự cấp sang kinh tế thị trường nhưng về cơ bản vẫn tiếp tục lệ thuộc vào các sản phẩm chính của nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa [1, tr. 142-164].

### 3. Kết luận

Tất cả các cuộc cải cách vừa được đề cập ở trên đều có tác dụng tạo điều kiện và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở những mức độ khác nhau ở các nước có cải cách. Trong lúc chủ nghĩa tư bản phát triển mạnh mẽ ở Nhật Bản sau cuộc cải cách này, Thái Lan cũng là một trong những nước tiên phong trong quá trình hiện đại hoá đất nước theo mô hình dân chủ của phương Tây theo hướng hiện đại mặc dù xuất phát từ quỹ đạo văn hoá phương Đông và trong thực tế vẫn bảo tồn được nhiều bản sắc văn hoá bản địa của dân tộc. Các cải cách này đã tạo cho nước Xiêm một bộ mặt mới, phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Nhờ vậy, Thái Lan không bị biến thành thuộc địa như các nước khác trong khu vực, mà vẫn giữ được độc lập tương đối ở những mức độ nhất định, mặc dù chịu nhiều lệ thuộc về chính trị và kinh tế vào cả Anh và Pháp.

Các cuộc cải cách này đã tạo điều kiện cho Nhật Bản và Thái Lan không chỉ thoát khỏi ách thống trị của thực dân phương Tây mà còn trở thành một nước đế quốc trong trường hợp của Nhật Bản.

Sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Nhật Bản cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã tạo sức mạnh kinh tế, quân sự và chính trị cho giới cầm quyền thi hành chính sách xâm lược và bành trướng. Nhật Bản đã thể hiện tham vọng của mình trong các cuộc chiến tranh xâm lược Đài Loan 1874, Triều Tiên 1876, Trung - Nhật (1894 - 1895), và chiến tranh đế quốc Nga - Nhật (1904 - 1905). Thắng lợi trong các cuộc chiến tranh này đã mang lại cho Nhật Bản nhiều hiệp ước có lợi về đất đai và tài chính, thúc đẩy nhanh chóng hơn tốc độ phát triển kinh tế của nước này.

Cuộc cải cách năm 1898 của Trung Quốc còn có một tên gọi khác là Bách Nhật Duy Tân để nhằm ám chỉ thời gian tồn tại của cuộc cải cách này chỉ vồn vồn trong vòng một trăm ngày. Mặc dù đó là một nỗ lực không thể chối cãi của giới cải cách tiến bộ trong vương triều nhà Thanh và giới trí thức phong kiến tiên bộ, nhưng thất bại của cuộc cải cách đã giáng một đòn chí tử cho các tham vọng cải cách và đổi mới của giới quan chức cấp tiến. Thất bại đó còn chứng tỏ một điều rằng trong điều kiện và hoàn cảnh của Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, các cải cách theo mô hình phương Tây là không có cơ sở để tồn tại và phát triển. Cách mạng Tân Hợi năm 1911 lại là một bằng chứng hùng hồn nữa cho thất bại của mô hình phương Tây trong quá trình hiện đại hoá đất nước có truyền thống phong kiến lâu đời nhất thế giới./.

#### *Chú thích:*

(<sup>1</sup>) Tên chính thức là Phra Bat Somdet Phra Poraminthra Maha Chulalongkorn Phra Chunla Chom Klao Chao Yu Hua, sinh ngày 20 tháng 9 năm 1853 và mất ngày 23 tháng 10 năm 1910, là vị vua thứ năm của dòng tộc Chakri ở Thái Lan. Ông được người dân Thái Lan biết đến nhiều hơn với danh hiệu Phra Phuttha Chao Luang (Đức Phật Hoàng gia). Triều đại của ông được đánh dấu bằng quá trình hiện đại hoá của Thái Lan bằng các cải cách thể chế chính trị và quan hệ xã hội cổ truyền, trong khi các chính sách nhân nhượng đất đai có điều kiện cho người Anh và người Pháp đã góp phần giúp cho Xiêm giữ được thể độc lập của quốc gia trong những chùng mực nhất định trong so sánh với phần lớn các nước châu Á và châu Phi lúc bấy giờ. Điều đó đã làm ông trở thành

một ông vua vĩ đại và rất được yêu mến tại đất nước chùa vàng.

<sup>(2)</sup> Khang Hữu Vi sinh ngày 19 tháng 3 năm 1858 và mất ngày 31 tháng 3 năm 1927, có tên tiếng Trung là 康有為 và tiếng Anh là Kang Youwei hoặc K'ang Yu-wei. Ông là một học giả, nhà thư pháp, nhà tư tưởng, và nhà cải cách nổi tiếng người Trung Quốc thời hậu Thanh. Ông lãnh đạo một phong trào cải cách chính trị hướng tới thể chế quân chủ lập hiến theo mô hình của phương Tây và nhận được sự ủng hộ của không chỉ giới trí thức tân tiến mà còn của

cả vua Quang Tự. Tuy nhiên, tư tưởng của ông chưa bao giờ được triển khai thành công trong thực tế lịch sử Trung Quốc như mong muốn.

<sup>(3)</sup> Lương Khải Siêu sinh ngày 23 tháng 2 năm 1873 và mất ngày 19 tháng 1 năm 1929, có tên tiếng Anh là Liang Qichao. Ông là một học giả, nhà báo, nhà triết học và nhà cải cách người Trung Quốc thời hậu Thanh theo truyền thống của Khang Hữu Vi. Các tác phẩm của ông đã góp phần cổ vũ các phong trào cải cách mạnh mẽ ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX./.

### Tài liệu tham khảo

[1]. Sukanya, Nitungkorn (2000), “Education and Economic Development during the Modernization Period: A Comparison between Thailand and Japan”, *Southeast Asian Studies*, Vol. 38, No. 2, p. 142-164.

[2]. Wen, Ch'ing-his (1966), *The Chinese reform movement of 1898*, (Thesis) University of Hong Kong, Pokfulam, Hong Kong SAR, Retrieved from [http://dx.doi.org/10.5353/th\\_b3194663](http://dx.doi.org/10.5353/th_b3194663), p. 4-5.

## FURTHER DISCUSSION ON THE ASIAN REFORMS IN PREMODERN TIMES

### Summary

In the late nineteenth century, most Asian countries had to face a critical choice: reforming to integrate into the progressive world or closing to maintain the old order under the pressure from the West. In such a context, several Asian countries carried out a number of reforms as a temporary measure to overcome their difficulties and deal with the wave of invasion from the West. The reforms were not only the key to the dominance of the local dynasties, but also a turning point in these countries' history. The three most typical reforms were in Japan (1868-1912), Thailand (1868-1910), China (1898) in the Pacific-Asia.

Keywords: Reform, door-opening, Meiji, Chulalongkorn.

Ngày nhận bài: 03/01/2017; Ngày nhận lại: 09/5/2017; Ngày duyệt đăng: 09/4/2018.